

Số: 6391-03/2020/BC-TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 58

1002
NGÂN
HƯƠNG
CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG
VIỆT NAM
TRU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697 ngày 07 tháng 09 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 51 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 12 tháng 11 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/08/2020)
	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/08/2020)
	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15/03/2020) kiêm Giám đốc điều hành (từ ngày 13/01/2020) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/07/2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 01/04/2020)
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chuyên đổi (đến ngày 01/04/2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 02/04/2020)
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi. Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 30/09/2020)
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Bảo hiểm (từ ngày 22/06/2020) Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 04/05/2020)
	Ông Terry Hung-sun Li	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
	Bà Đặng Mỹ Quyên	kiêm Giám đốc Nội chính toàn hàng
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (từ ngày 17/07/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 04/05/2020) Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 01/10/2020)	
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Nguồn vốn - Khối Tài chính và Kế hoạch	
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch - Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (đến ngày 19/03/2020) Giám đốc Lĩnh vực kinh tế FMCG – Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 20/03/2020)	
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Tiếp thị (từ ngày 03/09/2020)	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Tiếp thị (đến ngày 02/09/2020) Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 15/04/2020) kiêm Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư - Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 31/08/2020).	
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ (đến ngày 15/04/2020)	
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 15/04/2020)	
Ông Đỗ Minh	kiêm Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 16/07/2020)	
Ông Chester Gorski	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi Dịch vụ Ngân hàng và tài chính cá nhân (đến ngày 31/08/2020)	
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi Dịch vụ Ngân hàng và tài chính cá nhân (đến ngày 31/08/2020)	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký 191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.205.407	4.820.627
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	9.728.941	3.192.256
III	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	26.319.047	47.895.204
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		22.025.257	38.501.400
2	Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		4.293.790	9.393.804
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	10.054.880	10.041.556
1	Chứng khoán kinh doanh		10.063.292	10.052.963
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(8.412)	(11.407)
VI	Cho vay khách hàng		226.463.050	226.451.754
1	Cho vay khách hàng	8	228.495.046	229.357.829
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.031.996)	(2.906.075)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	90.167.896	63.276.980
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		90.432.124	63.367.369
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000	202.006
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(464.228)	(292.395)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.461.806	1.462.223
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		11.806	12.223
X	Tài sản cố định		4.229.888	3.156.993
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.158.016	760.768
a	Nguyên giá		2.008.300	1.704.522
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(850.284)	(943.754)
2	Tài sản cố định vô hình	13	3.071.872	2.396.225
a	Nguyên giá		3.788.469	3.043.284
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(716.597)	(647.059)
XII	Tài sản có khác	14	21.849.335	19.300.899
1	Các khoản phải thu		14.939.051	13.108.413
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.799.514	5.377.334
4	Tài sản có khác		1.342.659	1.042.891
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(231.889)	(227.739)
	TỔNG TÀI SẢN		394.480.250	379.598.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	15	42.059.349	60.701.635
1	Tiền gửi của các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		16.856.490	38.632.337
2	Vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		25.202.859	22.069.298
III	Tiền gửi của khách hàng	16	253.204.158	233.053.806
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	425.907	434.008
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	22.212.199	16.807.111
VII	Các khoản nợ khác	19	11.612.500	10.647.433
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.721.314	3.467.972
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.891.186	7.179.461
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		329.514.113	321.643.993
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20		
1	Vốn		35.477.962	35.477.967
a	Vốn điều lệ		35.001.400	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.562	476.567
2	Các quỹ		4.841.177	4.841.674
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.749)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		24.648.747	17.634.858
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.966.137	57.954.499
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		394.480.250	379.598.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	34.868	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	159.103.571	228.476.804
	Cam kết mua ngoại tệ	4.948.994	1.108.119
	Cam kết bán ngoại tệ	231.654	5.611.861
	Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.142.649	110.730.891
	Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.780.274	111.025.933
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.270.989	21.909.553
5	Bảo lãnh khác	24.634.283	22.285.888
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	17.150.630	19.281.908
7	Các cam kết khác	136.225.734	113.347.193
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	150.175.195	128.092.826

Người lập *tan*

Người duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-10-2020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	7.548.544	6.293.853	20.811.010	18.187.564
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.543.761)	(2.645.091)	(7.966.674)	(8.018.397)
I	Thu nhập lãi thuần	21	5.004.783	3.648.762	12.844.336	10.169.167
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	965.214	858.158	2.668.214	2.293.602
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(422.444)	(452.093)	(1.241.931)	(1.099.163)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	542.770	406.065	1.426.283	1.194.439
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	23	45.850	18.069	(12.666)	138.136
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	127.714	111.606	293.610	265.457
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(70.957)	375.751	575.850	323.051
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	1.647.241	974.764	4.088.650	2.928.689
6	Chi phí từ hoạt động khác	26	(837.716)	(562.866)	(2.525.958)	(1.749.814)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	809.525	411.898	1.562.692	1.178.875
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	150	4.016	300.189	4.196
VIII	Chi phí hoạt động	28	(2.391.737)	(1.728.123)	(6.067.170)	(4.772.547)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.068.098	3.248.044	10.923.124	8.500.774
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.034.629)	(366.228)	(2.239.620)	(600.901)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.033.469	2.881.816	8.683.504	7.899.873
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(606.678)	(551.497)	(1.669.615)	(1.555.072)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(606.678)	(551.497)	(1.669.615)	(1.555.072)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.426.791	2.330.319	7.013.889	6.344.801

Người lập *th*

Người duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-10-2020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.077.154	18.911.110
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.527.061)	(7.915.043)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.508.552	1.251.014
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		1.025.632	783.877
05	Thu nhập khác		778.025	458.357
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	835.850	617.048
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.912.523)	(3.708.103)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	35	(1.075.474)	(1.437.527)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		10.710.155	8.960.733
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		5.100.014	(3.061.774)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(26.429.855)	10.813.729
12	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		862.782	(45.054.369)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 14	(3.119.284)	(90.924)
14	Tăng các khoản về tài sản hoạt động khác		(4.108.219)	(1.358.168)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(4.024.907)
16	(Giảm)/Tăng tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		(18.642.286)	22.428.664
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		20.150.352	17.451.337
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.405.088	2.460.569
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(8.101)	(4.314)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		271.755	2.408.359
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(497)	(9.677)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(9.808.096)	10.919.258


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(407.270)	(172.608)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.027	26.612
03	Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(551)	(184)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		300.189	4.196
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(101.605)	(141.984)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu năm trước		(5)	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(1.000.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(5)	(1.000.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỲ		(9.909.706)	9.777.274
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		46.514.283	37.098.971
VI	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI		(1.749)	(26)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	36.602.828	46.876.219

Người lập 

Người duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-10-2020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng là đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 35.001.399.620.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35.001.399.620.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ tám (308) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<u>Các công ty con</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>% sở hữu của Ngân hàng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/06/2019	Các hoạt động chứng khoán	88,99999%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có 10.796 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.539 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(d).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được trích dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(d).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư 48.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNNVN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép được cơ cấu với các khoản nợ phát sinh thời gian trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên quy định tại Thông tư 48.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư 48.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

(h) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▷ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▷ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▷ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▷ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(k) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
➤ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
➤ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
➤ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
➤ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
➤ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(f) và 3(g) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(p) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(q) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(r) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(s) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

(t) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(x) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chi khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

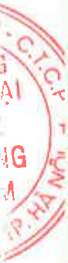
Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	3.902.697	4.396.424
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	292.583	411.367
Vàng	10.127	12.836
	4.205.407	4.820.627

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	9.721.184	3.190.934
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	7.757	1.322
	9.728.941	3.192.256

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	7.942.491	15.173.787
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.702.774	6.117.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.239.717	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn	14.082.766	23.327.613
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.145.000	19.562.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.937.766	3.765.613
	22.025.257	38.501.400
Cấp tín dụng		
Cấp tín dụng bằng VND	4.062.723	7.695.397
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	231.067	1.698.407
	4.293.790	9.393.804
	26.319.047	47.895.204

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	7.175.391	6.688.778
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.887.901	3.364.185
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	185.821
	10.063.292	10.052.963
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(1.501)	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(6.911)	(3.223)
	10.054.880	10.041.556

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro cho chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá cho chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2020	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	(6.683)	3.688	(2.995)
Tại ngày 30/09/2020	1.501	6.911	8.412

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro cho chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá cho chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	10.544	317	10.861
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	(792)	291	(501)
Tại ngày 30/09/2019	9.752	608	10.360

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2020 <i>Triệu VND</i>	31/12/2019 <i>Triệu VND</i> (<i>Đã kiểm toán</i>)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	226.911.019	227.743.939
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.448.230	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	134.985	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	812	410
	228.495.046	229.357.829

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2020		31/12/2019 (<i>Đã kiểm toán</i>)	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	225.132.285	98,52	224.157.579	97,73
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.978.964	0,87	2.122.693	0,93
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	389.140	0,17	218.128	0,10
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	569.505	0,25	305.230	0,13
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	425.152	0,19	2.554.199	1,11
	228.495.046	100,00	229.357.829	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2020		31/12/2019 (<i>Đã kiểm toán</i>)	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Ngắn hạn	77.544.384	33,93	83.790.139	36,53
Trung hạn	57.229.277	25,05	47.443.165	20,69
Dài hạn	93.721.385	41,02	98.124.525	42,78
	228.495.046	100,00	229.357.829	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.673.417	1.641.316
Dự phòng cụ thể	358.579	1.264.759
	2.031.996	2.906.075

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.264.759	1.641.316	2.906.075
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.213.104	32.101	2.245.205
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(3.119.284)	-	(3.119.284)
Số dư tại ngày 30/09/2020	358.579	1.673.417	2.031.996

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.159.829	1.219.151	2.378.980
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	322.856	233.765	556.621
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(90.854)	-	(90.854)
Số dư tại ngày 30/09/2019	1.391.831	1.452.916	2.844.747

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	20.669.586	14.586.567
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	19.024.537	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	10.673.063	12.313.699
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.737.584	28.481.478
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	417	-
	90.432.124	63.367.369
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(414.144)	(226.462)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	(48.584)	(2.183)
	89.969.396	63.138.724
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	202.006
	200.000	202.006
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(1.500)	(63.750)
	198.500	138.256
	90.167.896	63.276.980
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	415.644	290.212
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết	48.584	2.183
	464.228	292.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro cho chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá cho chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2020	290.212	2.183	292.395
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	125.432	46.401	171.833
Tại ngày 30/09/2020	415.644	48.584	464.228

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro cho chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá cho chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	341.461	3.797	345.258
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	55.771	1.963	57.734
Tại ngày 30/09/2019	397.232	5.760	402.992

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	11.806	12.223
	1.461.806	1.462.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua trong kỳ	1.471	262.365	-	-	263.836
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	40.183	192.540	55.772	-	288.495
Thanh lý	(13.322)	(213.270)	(21.645)	(316)	(248.553)
Số dư tại ngày 30/09/2020	261.348	1.501.248	244.348	1.356	2.008.300
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	3.437	120.310	17.785	24	141.556
Thanh lý	(1.525)	(213.103)	(20.123)	(316)	(235.067)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Số dư tại ngày 30/09/2020	33.510	716.122	99.665	987	850.284
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Tại ngày 30/09/2020	227.838	785.126	144.683	369	1.158.016

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Mua trong kỳ	11.231	71.403	42.702	325	125.661
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	116.605	191.960	23.020	-	331.585
Thanh lý	(15.098)	(177.784)	(19.966)	(256)	(213.104)
Biến động khác	(325.445)	(239)	-	-	(325.684)
Số dư tại ngày 31/12/2019	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Khấu hao trong năm	5.166	96.093	18.509	132	119.900
Thanh lý	(2.757)	(177.408)	(18.912)	(256)	(199.333)
Biến động khác	(6.569)	(4)	-	-	(6.573)
Số dư tại ngày 31/12/2019	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	409.965	284.080	62.059	200	756.304
Tại ngày 31/12/2019	201.418	450.739	108.218	393	760.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Mua trong kỳ	143.434	-	-	143.434
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	45.104	557.955	-	603.059
Biến động khác	(1.308)	-	-	(1.308)
Số dư tại ngày 30/09/2020	1.163.524	2.622.454	2.491	3.788.469
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	646.255	447	357	647.059
Khấu hao trong kỳ	69.470	21	47	69.538
Số dư tại ngày 30/09/2020	715.725	468	404	716.597
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225
Tại ngày 30/09/2020	447.799	2.621.986	2.087	3.071.872

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	858.125	647.826	2.006	1.507.957
Mua trong kỳ	102.662	4.289	485	107.436
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	15.476	1.420.528	-	1.436.004
Thanh lý	-	(8.144)	-	(8.144)
Biến động khác	31	-	-	31
Số dư tại ngày 31/12/2019	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	561.448	30.567	302	592.317
Khấu hao trong năm	84.807	29	55	84.891
Biến động khác	-	(30.149)	-	(30.149)
Số dư tại ngày 31/12/2019	646.255	447	357	647.059
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	296.677	617.259	1.704	915.640
Tại ngày 31/12/2019	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
• Phải thu nội bộ	85.078	50.739
• Đặt cọc thuê văn phòng	284.840	281.233
• Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	377.397	377.397
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
• Trả trước cho người bán	205.961	117.826
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	65.076	44.763
• Xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	2.876.672	2.790.738
• Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	10.276.277	8.634.519
• Phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	567.348
• Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	297.805	223.844
	14.939.051	13.108.413
Các khoản lãi và phí phải thu	5.799.514	5.377.334
Tài sản có khác	1.342.659	1.042.891
• Vật liệu	18.355	12.357
• Chi phí trả trước	1.321.771	1.025.885
• Tài sản có khác	2.533	4.649
	22.081.224	19.528.638
Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (i)	(231.889)	(227.739)
	21.849.335	19.300.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	227.739	74.670
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	(25.427)	42.825
Trích lập dự phòng tài sản có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 29)	19.842	1455
Trích lập dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 28)	9.735	24.276
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(70)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	231.889	143.156

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/09/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.766.490	6.416.010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.765.603	6.415.253
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	887	757
Tiền gửi có kỳ hạn	15.090.000	32.216.327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.090.000	23.399.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	8.817.327
	16.856.490	38.632.337
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	1.351.089	3.907.179
Tiền vay bằng ngoại tệ	23.851.770	18.162.119
	25.202.859	22.069.298
	42.059.349	60.701.635

10800
HÀNG
G MẠ
HÀN
ÔNG
JAM
- TP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	94.390.923	77.717.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	88.953.014	71.961.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.437.909	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn	155.213.438	151.673.777
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	149.738.897	145.733.845
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.474.541	5.939.932
Tiền ký quỹ	3.599.797	3.662.220
Tiền ký quỹ bằng VND	3.554.806	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	44.991	151.573
	253.204.158	233.053.806

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Triệu VND	30/09/2020		31/12/2019 (Đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.931.703	(41.194)	33.248.703	(56.734)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.340.212	(361.976)	111.288.148	(295.034)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	58.621.058	(22.737)	50.662.360	(82.240)
	159.892.973	(425.907)	195.199.211	(434.008)

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Từ 12 tháng đến 5 năm	21.354.486	15.949.398
Trên 5 năm	857.713	857.713
	22.212.199	16.807.111

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	3.721.314	3.467.972
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.891.186	7.179.461
• Các khoản phải trả nội bộ	54.562	13.038
• Phải trả nhân viên	802.597	820.526
• Trích trước chi phí lương	300.619	286.394
• Chi phí trích trước khác	888.908	605.025
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.052	10.176
• Doanh thu chưa thực hiện	70.821	40.629
• Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh 35</i>)	1.353.393	729.345
• Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	47.948	30.284
• Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	33.724	35.802
• Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	63.467	50.946
• Chuyển tiền phải trả	2.904.765	3.087.402
• Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	375.664	370.161
• Các khoản chờ thanh toán khác	539.552	783.971
• Các khoản phải trả khác	440.114	315.762
	11.612.500	10.647.433



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Triệu VND	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	34.965.922	476.617	-	735.719	2.814.757	474	3.550.950	10.296.574	49.290.063
Tăng vốn trong kỳ	35.478	(50)	-	-	-	-	-	-	35.428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.670.921	8.670.921
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	433.545	867.092	-	1.300.637	(1.300.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(32.000)	(32.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(9.913)	-	(9.913)	-	(9.913)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)	35.001.400	476.567	-	1.169.264	3.671.936	474	4.841.674	17.634.858	57.954.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.013.889	7.013.889
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(497)	-	(497)	-	(497)
Biến động khác	-	(5)	(1.749)	-	-	-	-	-	(1.754)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	35.001.400	476.562	(1.749)	1.169.264	3.671.439	474	4.841.177	24.648.747	64.966.137

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/09/2020	31/12/2019 (Đã kiểm toán)
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số cổ phiếu</u>
Vốn cổ phần được duyệt	3.500.139.962	3.500.139.962
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>3.500.139.962</u>	<u>3.500.139.962</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>3.500.139.962</u>	<u>3.500.139.962</u>

21. THU NHẬP LÃI THUẬN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND (Đã phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	244.038	587.248
Thu nhập lãi cho vay	15.857.590	11.607.513
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.126.207	5.453.704
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	216.469	238.041
Thu khác từ hoạt động tín dụng	366.706	301.058
	20.811.010	18.187.564
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(6.536.742)	(7.106.769)
Chi phí lãi tiền vay	(417.209)	(228.296)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(991.477)	(683.332)
Chi khác từ hoạt động tín dụng	(21.246)	-
	(7.966.674)	(8.018.397)
	12.844.336	10.169.167

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND (Đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.059.307	1.635.914
Dịch vụ ngân quỹ	1.837	3.347
Dịch vụ ủy thác và đại lý	443	1.317
Dịch vụ tư vấn	320	401
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	540.984	592.223
Dịch vụ khác	65.323	60.400
	2.668.214	2.293.602
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.155.990)	(960.626)
Dịch vụ ngân quỹ	(43.594)	(40.880)
Dịch vụ tư vấn	(6.655)	(17.376)
Dịch vụ khác	(35.692)	(80.281)
	(1.241.931)	(1.099.163)
	1.426.283	1.194.439

23. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	1.131.123	1.051.858
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.169.142	1.029.727
	2.300.265	2.081.585
<i>Chi phí kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(981.954)	(725.081)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.330.977)	(1.218.368)
	(2.312.931)	(1.943.449)
	(12.666)	138.136

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	601.663	330.942
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(311.048)	(65.986)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(3.688)	(291)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	6.683	792
	293.610	265.457

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.360.885	516.795
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(613.202)	(136.010)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(46.401)	(1.963)
Trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(125.432)	(55.771)
	575.850	323.051

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	3.033.261	2.183.808
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	835.850	617.048
Thu nhập khác	219.539	127.833
	4.088.650	2.928.689
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(2.273.136)	(1.719.755)
Chi phí khác	(252.822)	(30.059)
	(2.525.958)	(1.749.814)
	1.562.692	1.178.875

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư dài hạn (*)	300.189	4.196
	300.189	4.196

(*) Ngày 24 tháng 04 năm 2020, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức 299.999.970.000 VNĐ từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 34</i>)	3.520.019	2.786.987
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	247.269	221.453
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	501.227	480.844
Khấu hao tài sản cố định	211.094	157.407
Thuế, lệ phí và phí	90.865	84.623
Chi phí dụng cụ và thiết bị	85.615	69.090
Chi phí thông tin liên lạc	28.076	26.004
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	191.851	148.103
Chi phí điện nước	56.264	46.177
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	196.522	168.263
Công tác phí	34.697	66.570
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 14</i>)	9.735	24.276
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	46.851	23.698
Chi phí hội nghị	42.774	5.330
Chi về dịch vụ tư vấn	358.493	151.929
Chi phí hoạt động khác	445.818	311.793
	6.067.170	4.772.547

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	32.101	233.765
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho hợp đồng bán nợ	9 14	2.213.104 (25.427)	322.856 42.825
Trích lập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng	14	19.842	1.455
		2.239.620	600.901

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.683.504	7.899.873
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(300.189)	(4.196)
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(23.741)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.383.315	7.871.936
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.674.429	1.570.398
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.234	3.989
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(7.048)	5.279
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm nay	-	(24.594)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1.669.615	1.555.072
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	670.289	732.820
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.075.474)	(1.437.527)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.264.430	850.365

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền mặt và vàng	4.205.407	5.409.433
Tiền gửi tại NHNNVN	9.728.941	6.563.740
Chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	643.223	-
Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	6.100.900
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.025.257	28.802.146
	36.602.828	46.876.219

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2020 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (Đã kiểm toán)				Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	509.927	387.339	(401.010)	496.256	487.336	698.631	(676.040)	509.927	
Số dư cho vay khách hàng		2.228	33.665	(33.893)	2.000	2.129	44.713	(44.614)	2.228	
Lãi phải thu cho vay khách hàng										
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	1.012.502	12.919.723	(12.057.025)	1.875.200	1.158.160	1.366.955	(1.512.613)	1.012.502	
Số dư cho vay khách hàng		858	78.507	(78.237)	1.128	859	52.982	(52.983)	858	
Lãi phải thu cho vay khách hàng										
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	350.000	-	(100.000)	250.000	450.000	-	(100.000)	350.000	
Số dư cho vay khách hàng		103	24.960	(24.992)	71	132	39.655	(39.684)	103	
Lãi phải thu cho vay khách hàng										

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020			Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (Đã kiểm toán)				
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	1.410.303	6.547.627	(7.932.905)	25.025	652.922	1.410.303	(652.922)	1.410.303
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.693	18.056	(19.662)	87	2.190	41.505	(42.002)	1.693
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	92.630	66.489	(92.630)	66.489	175.393	90.612	(173.375)	92.630
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.227	2.534	(4.120)	641	1.311	6.657	(5.741)	2.227
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									
Công ty Cổ phần One Distribution	(iii)	-	206.000	(161.000)	45.000	-	-	-	-
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	1.025	(942)	83	-	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	550.359	4.485.907	(3.762.581)	1.273.685	1.046.110	442.222	(937.973)	550.359
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		11.916	36.274	(35.036)	13.154	12.068	39.476	(39.628)	11.916
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng									

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ:

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	30/09/2020	31/12/2019 (Đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	24.741	49.482

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	30/09/2020	31/12/2019 (Đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	32.044	35.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	38.465	67.342

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	30/09/2020	31/12/2019 (Đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	18.998	11.042
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	2.110	2.578
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	3.140	16.041
Công ty Cổ phần IMG Housing	(iii)	11.452	-
Công ty Cổ phần One Distribution	(iii)	17.018	-
Công ty cổ phần Di động Trực Tuyến	(iii)	1.731	129
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	280.371	752.246
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	8.989	14.518
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	554.308	1.642.860
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	1.893	7.034
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	44.253	103.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty con
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

0101
NGÂN
HÀNG
CỔ
PHẦN
KỸ
THƯƠNG
VIỆT
NAM
TRU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết khác Triệu VND	CCTC phải sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	232.788.024	267.928.080	203.076.464	158.244.953	100.695.416
Nước ngoài	812	2.132.568	38.871	1.648.020	-
	232.788.836	270.060.648	203.115.335	159.892.973	100.695.416

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	10.796	10.148
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	10.668	9.679
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	2.910.432	2.335.121
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	609.587	451.866
	3.520.019	2.786.987
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	30	27
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	37	32

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	01/01/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/09/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	21.086	134.247	(27.230)	(81.405)	46.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	1.669.615	-	(1.075.474)	1.264.430
Các loại thuế khác	37.970	515.670	1.399	(512.774)	42.265
	729.345	2.319.532	(25.831)	(1.669.653)	1.353.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

	01/01/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	15.102	187.765	568	(182.349)	21.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.820	2.210.068	-	(2.272.599)	670.289
Các loại thuế khác	27.914	518.995	(559)	(508.380)	37.970
	775.836	2.916.828	9	(2.963.328)	729.345

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Bất động sản	326.890.398	305.844.790
Máy móc thiết bị	20.902.290	20.859.401
Giấy tờ có giá	112.601.786	117.837.700
Các tài sản đảm bảo khác	143.038.167	157.294.724
	603.432.641	601.836.615

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TC/TD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm trên	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.205.407	-	-	-	-	4.205.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.728.941	-	-	-	-	9.728.941
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - góp	-	-	19.017.963	5.364.342	1.936.742	-	-	26.319.047
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	200.000	565.139	1.652.606	613.866	7.031.681	10.063.292
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	143.710	7.031.681	7.175.391
Cho vay khách hàng - góp	1.383.797	1.978.964	15.241.049	29.094.949	41.797.667	50.423.951	88.574.669	228.495.046
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	50.733	15.869.643	9.992.375	39.365.417	25.353.956	90.632.124
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	50.316	975.639	3.354.117	5.392.675	21.569.902	31.342.649
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	1.461.806	1.461.806
Tài sản cố định	-	-	2.654.412	1.271	11.335	370.860	1.192.010	4.229.888
Tài sản có khác - góp	-	88.323	8.176.069	6.205.251	5.835.329	1.320.140	456.112	22.081.224
	1.383.797	2.067.287	59.274.574	57.100.595	61.226.054	92.094.234	124.070.234	397.216.775
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	-	21.069.568	4.786.112	4.463.646	11.740.023	-	42.059.349
Tiền gửi của khách hàng	-	-	157.359.207	36.343.166	57.252.020	2.187.948	61.817	253.204.158
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	91.225	124.400	238.018	(27.736)	-	425.907
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	313.686	3.165.213	1.997.900	16.735.400	-	22.212.199
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	8.517.452	1.234.913	1.438.151	418.901	3.083	11.612.500
	-	-	187.351.138	45.653.804	65.389.735	31.054.536	64.900	329.514.113
Mức chênh thanh khoản ròng	1.383.797	2.067.287	(128.076.564)	11.446.791	(4.163.681)	61.039.698	124.005.334	67.702.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

	Không ảnh hưởng bởi lãi suất		Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Triệu VND)					
	Quá hạn	Đến 1 tháng	3 tháng	6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	-	4.205.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	9.728.941
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - gộp	-	11.075.472	5.364.342	1.936.742	-	-	-	26.319.047
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	200.000	565.139	-	1.652.606	613.866	7.031.681	10.063.292
Trong đó: Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-	143.710	7.031.681	7.175.391
Cho vay khách hàng - gộp	3.362.761	111.939.708	52.326.291	25.523.558	13.360.499	14.424.016	2.558.413	228.495.046
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	22.291.462	23.205.675	1.610.000	14.065.524	7.331.318	20.119.057	90.632.124
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	50.160	1.032.709	650.000	2.667.200	5.031.318	20.119.057	31.342.649
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	1.461.806
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	4.229.888
Tài sản có khác - gộp	88.323	-	-	449.939	-	-	-	22.081.224
	3.451.084	145.706.642	81.461.447	29.520.039	34.078.629	22.369.200	29.709.151	397.216.775
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	19.303.079	16.376.154	3.540.212	637.643	433.147	2.625	42.059.349
Tiền gửi của khách hàng	-	59.974.450	36.281.810	42.654.413	14.114.708	2.126.836	60.757	253.204.158
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	(152)	5.387.973	(1.229.837)	(3.116.736)	(14.651.699)	-	425.907
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.520.706	4.877.513	4.866.900	-	10.952.400	-	22.212.199
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	-	-	-	-	-	11.612.500
	-	94.834.593	62.923.450	49.831.688	11.635.615	(1.139.316)	63.382	329.514.113
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.451.084	(60.444.118)	18.537.997	(20.311.649)	22.443.014	23.508.516	29.645.769	67.702.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Vàng quy đổi	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	160.187	56.796	10.127	75.600	302.710
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.757	-	-	-	7.757
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	10.587.044	364.443	-	457.063	11.408.550
Cho vay khách hàng - gộp	11.451.605	-	-	-	11.451.605
Tài sản có khác - gộp	8.571.756	1.011.573	-	581.653	10.164.982
	30.778.349	1.432.812	10.127	1.114.316	33.335.604
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	22.260.248	1.011.538	-	580.871	23.852.657
Tiền gửi của khách hàng	9.999.260	458.948	-	499.233	10.957.441
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(2.881.980)	(58.675)	-	(6.718)	(2.947.373)
Các khoản nợ khác	1.148.530	15.384	-	16.771	1.180.685
	30.526.058	1.427.195	-	1.090.157	33.043.410
Trạng thái tiền tệ nội bảng	252.291	5.617	10.127	24.159	292.194
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.713.153)	(5.508)	-	1.321	(4.717.340)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.460.862)	109	10.127	25.480	(4.425.146)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

37. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ của năm nay:

Triệu VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 (phân loại lại)</i>
--------------------	---	----------------------	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu nhập lãi thuần	(i)	17.939.489	248.075	18.187.564
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(i)	2.541.677	(248.075)	2.293.602
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(i)	18.663.035	248.075	18.911.110
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	1.499.089	(248.075)	1.251.014

(i) Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phân loại lại các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động tín dụng (phí thu xếp tài chính, phí cam kết thu xếp tài chính, phí trả nợ trước hạn và phí chậm trả nợ) từ khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ" sang khoản mục "Thu nhập lãi thuần".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2020 VND	31/12/2019 VND (đã kiểm toán)
AUD	16.506	16.006
CAD	17.312	17.760
CHF	25.127	23.927
CNY	3.405	3.328
DKK	3.645	3.477
EUR	27.139	25.976
GBP	30.106	30.452
HKD	3.037	2.976
JPY	219	213
NOK	2.447	2.635
SEK	2.573	2.481
SGD	16.928	17.002
THB	760	755
USD	23.182	23.173
XAU	5.495.000	4.235.000

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khởi Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-10-2020